

Bản án số: 468/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 23-4-2021
V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH - TP. HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Ngọc Chiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thúy Oanh.
2. Ông Nguyễn Ngọc Phương.

Thư ký phiên tòa: Ông Quách Minh Tuyên- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phan Mỹ Dung- Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2021, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 528/2019/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2019 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 75/2021/QĐST-HN ngày 24/3/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Thái S**, sinh năm: 1968;

Địa chỉ: Số 517 Kinh Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nơi cư trú: 536/43/84/9 Âu Cơ, phường 10, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. (có đơn xin giải quyết vắng mặt).

Bị đơn: Bà **Phạm Thị Kim T**, sinh năm: 1971;

Địa chỉ: Nhà không số, cạnh nhà số A5/80/1A, tổ 16, ấp 1, đường liên ấp 1-2; xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh. (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 22 tháng 5 năm 2019, bản tự khai, biên bản hòa giải ông Thái S trình bày: Ông Thái S và bà Phạm Thị Kim T tự nguyện kết hôn vào năm 1995, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 01, quyển số 05/1995 do UBND xã Quế Hiệp, huyện Quế S, tỉnh Quảng Nam cấp ngày 06/4/1995; Đến năm 2010 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn trầm trọng không thể hàn gắn được; nguyên nhân do tính tình quan điểm sống không còn hòa hợp, vợ chồng không có sự yêu thương chăm sóc lẫn nhau, không ai quan tâm đến ai, ông S và bà T sống ly thân từ năm 2016 đến nay, không ai còn quan tâm chăm sóc nhau. Nay nhận thấy mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài nên ông Thái S yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông và bà Phạm Thị Kim T ly hôn.

Về con chung: Có hai người con chung tên là Thái Thị Huyền Sương, sinh ngày 10/11/1993 (đã thành niên), Thái Nhật Lệ, sinh ngày 01/8/1999 (đã thành niên) và đều có cuộc sống riêng, công việc ổn định.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

Tại biên bản hòa giải, bản tự khai bà Phạm Thị Kim T trình bày: Bà T xác nhận bắt đầu chung sống và kết hôn với ông Thái S vào năm 1995, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 01, quyền số 05/1995 do UBND xã Quế Hiệp, huyện Quế S, tỉnh Quảng Nam cấp ngày 06/4/1995, đến năm 2010 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn trầm trọng, do tính tình quan điểm sống không còn hòa hợp, vợ chồng không có sự yêu thương chăm sóc lẫn nhau, bà T và ông S sống ly thân từ năm 2016 đến nay. Nay ông S yêu cầu Tòa án cho ly hôn thì bà T không đồng ý ly hôn với ông S, vì còn thương yêu chồng con.

Về con chung: Có hai người con chung tên là Thái Thị Huyền Sương, sinh ngày 10/11/1993 (đã thành niên), Thái Nhật Lệ, sinh ngày 01/8/1999 (đã thành niên).

Về tài sản chung, nợ chung: không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra không có yêu cầu gì khác

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa đã phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong suốt quá trình giải quyết vụ án của những người tiến hành tố tụng, tham gia tố tụng. Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên còn vi phạm về thời hạn chuẩn giải quyết vụ án.

Về nội dung vụ án: Sau khi phân tích, đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tranh tụng tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Ông Thái S khởi kiện yêu cầu Tòa án cho ly hôn với bà Phạm Thị Kim T; bà T có nơi cư trú tại huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì vụ án Tộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.2]. Về sự vắng mặt của bị đơn bà Phạm Thị Kim T, Tòa án đã tiến hành tổng đạt, niêm yết hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, giấy triệu tập đương sự tham gia tố tụng theo quy định tại Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nhưng bà T vẫn không đến tham gia tố tụng tại Tòa án; Ông Thái S có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông S và bà T theo quy định tại Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 01, quyển số 05/1995 do UBND xã Quế Hiệp, huyện Quế S, tỉnh Quảng Nam cấp ngày 06/4/1995, có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Phạm Thị Kim T và ông Thái S là hôn nhân hợp pháp được qui định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét quá trình giải quyết vụ án, bà Phạm Thị Kim T và ông Thái S cùng xác nhận là đời sống chung có nhiều mâu thuẫn trầm trọng; nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không còn hòa hợp, cả hai đã sống ly thân từ năm 2016 đến nay và không ai còn quan tâm chăm sóc nhau từ lâu. Tuy nhiên bà T không đồng ý ly hôn với ông Thái S, bà cho rằng còn thương yêu và mong muốn đoàn tụ gia đình.

Tại kết quả xác minh tình trạng hôn nhân của Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh có nội dung “*Hiện tại ông Thái S và bà Phạm Thị Kim T không còn chung sống với nhau và đã ly thân vào năm 2015; trong quá trình sinh sống tại địa phương, giữa ông Thái S và bà Phạm Thị Kim T có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do cả hai không hòa hợp trong cuộc sống hôn nhân*”.

Mặt khác, qua sự thừa nhận của các đương sự cũng như việc cả hai đã sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay, không ai còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau; đồng thời kể từ ngày ông S nộp đơn yêu cầu ly hôn cho đến ngày xét xử thì bà T và ông S cũng không có hành động cụ thể nào, phương án gì để hàn gắn tình cảm gia đình. Qua đó, cho thấy cuộc sống hôn nhân giữa bà T và ông S có nhiều mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt.

Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy việc ông Thái S yêu cầu ly hôn với bà Phạm Thị Kim T là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 và Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Thái S.

[2.2] Về con chung: Có hai người con chung tên là Thái Thị Huyền Sương, sinh ngày 10/11/1993 (đã thành niên), Thái Nhật Lệ, sinh ngày 01/8/1999 (đã thành niên). Các con của ông S và bà T đều đã thành niên và có cuộc sống riêng, ổn định nên các đương sự không có yêu cầu gì.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung:

-Ông Thái S trình bày là không có tài sản chung và nợ chung.

-Tại bản tự khai, bà Phạm Thị Kim T trình bày là không có tài sản chung và nợ chung; Tại biên bản hòa giải bà T trình bày “Về tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa Tận, không yêu cầu Tòa án giải quyết”. Riêng bà T vắng mặt không thể hiện ý kiến, yêu cầu của bà về tài sản chung, nợ chung tại phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử xem xét giải quyết vấn đề tài sản chung, nợ chung theo chứng cứ và yêu cầu của nguyên đơn cung cấp. Trường hợp các đương sự có tranh chấp về tài sản chung và nợ chung sẽ yêu cầu giải quyết trong một vụ án khác.

[2.4] Bà Phạm Thị Kim T đã được Tòa án triệu tập đến tham gia phiên tòa xét xử giải quyết vụ án với nguyên đơn nhưng bà vẫn vắng mặt. Như vậy, bà T đã tự từ bỏ quyền được chứng minh của mình, phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ yêu cầu khởi kiện, lời trình bày cũng như chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để làm cơ sở xem xét giải quyết vụ án.

[3] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông Thái S phải chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227 và khoản 1 Điều 228; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Căn cứ khoản 1 Điều 6; Điều 91, 96 Bộ luật tố tụng dân sự 2015

Căn cứ vào Điều 51, 56, 57 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Thái S đối với bà Phạm Thị Kim T.

Ông Thái S được ly hôn với bà Phạm Thị Kim T. Quan hệ hôn nhân giữa ông Thái S và bà Phạm Thị Kim T chấm dứt cũng như Giấy chứng nhận kết hôn số 01, quyền số 05/1995 do UBND xã Quế Hiệp, huyện Quế S, tỉnh Quảng Nam cấp ngày 06/4/1995 không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Có hai người con chung tên là Thái Thị Huyền Sương, sinh ngày 10/11/1993 (đã thành niên), Thái Nhật Lệ, sinh ngày 01/8/1999 (đã thành niên). Các con của ông S và bà T đều đã thành niên và có cuộc sống riêng nên các đương sự không có yêu cầu gì.

3. Về tài sản chung: Tự thỏa Tận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng bà T vắng mặt không thể hiện ý kiến, yêu cầu của bà về tài sản chung, nợ chung tại phiên tòa. Trường hợp các đương sự có tranh chấp về tài sản chung và nợ chung sẽ yêu cầu giải quyết trong một vụ án khác theo quy định pháp luật

4. Về án phí: Ông Thái S chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai T số AA/2019/0002141 ngày 03/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông S đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo luật định.

Nơi nhận:

- Các đương sự (4);
- VKSND H. Bình Chánh (2);
- Chi cục THADS H. Bình Chánh (1);
- Cơ quan nơi thực hiện việc
đăng ký kết hôn (1);
- Lưu hồ sơ vụ án (4).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Ngọc Chiến

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi giờ phút ngày tháng năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Ngọc Chiến.

Các Hội thẩm nhân dân: -

-

Tiến hành nghị án vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 528/2019/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2019 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 75/2021/QĐST-HN ngày 24/3/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Thái S**, sinh năm: 1968;

Địa chỉ: Số 517 Kinh Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nơi cư trú: 536/43/84/9 Âu Cơ, phường 10, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. (có đơn xin giải quyết vắng mặt).

Bị đơn: Bà **Phạm Thị Kim T**, sinh năm: 1971;

Địa chỉ: Nhà không số, cạnh nhà số A5/80/1A, tổ 16, ấp 1, đường liên ấp 1-2; xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh. (vắng mặt).

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU**

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227 và khoản 1 Điều 228; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Căn cứ khoản 1 Điều 6; Điều 91, 96 Bộ luật tố tụng dân sự 2015

Căn cứ vào Điều 51, 56, 57 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Biểu quyết: /3

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Thái S đối với bà Phạm Thị Kim T.

Ông Thái S được ly hôn với bà Phạm Thị Kim T. Quan hệ hôn nhân giữa ông Thái S và bà Phạm Thị Kim T chấm dứt cũng như Giấy chứng nhận kết hôn số 01, quyền số 05/1995 do UBND xã Quế Hiệp, huyện Quế S, tỉnh Quảng Nam cấp ngày 06/4/1995 không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Có hai người con chung tên là Thái Thị Huyền Sương, sinh ngày 10/11/1993 (đã thành niên), Thái Nhật Lệ, sinh ngày 01/8/1999 (đã thành niên). Các

con của ông S và bà T đều đã thành niên và có cuộc sống riêng nên các đương sự không có yêu cầu gì.

3. Về tài sản chung: Tự thỏa Tận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng bà T vắng mặt không thể hiện ý kiến, yêu cầu của bà về tài sản chung, nợ chung tại phiên tòa. Trường hợp các đương sự có tranh chấp về tài sản chung và nợ chung sẽ yêu cầu giải quyết trong một vụ án khác.

4. Về án phí: Ông Thái S chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai T số AA/2019/0002141 ngày 03/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông S đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo luật định.

Biểu quyết: /3

Nghị án kết thúc vào hồi..... giờ..... phút, ngày..... tháng..... năm 2021.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa